

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông: Nguyễn Anh Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2021)
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Ông: Trần Tiến Đại	Thành viên	
Ông: Phan Duy Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021)
Ông: Vương Dũng Hoàng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Bà: Trần Thị Thu Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

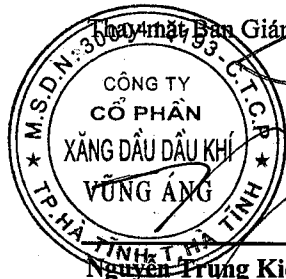
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Số: 260721.002/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

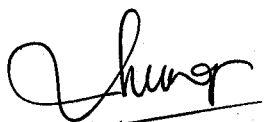
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.181.244.682	84.754.535.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	131.295.156	295.420.146
111	1. Tiền		131.295.156	295.420.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.452.624.446	5.350.695.890
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.044.496.285	54.048.628.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	72.289.508.788	47.148.339.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.751.481.879	1.167.316.977
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.386.305.618	6.752.972.465
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.800.000)	(1.020.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	44.000.758.662	24.029.378.988
141	1. Hàng tồn kho		44.000.758.662	24.029.378.988
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		552.070.133	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	551.904.328	1.030.411.818
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	165.805	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.989.836.191	191.062.952.909
220	I. Tài sản cố định		165.508.555.044	168.610.534.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	154.438.403.732	157.974.616.548
222	- Nguyên giá		328.227.027.143	325.356.797.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.788.623.411)	(167.382.180.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.070.151.312	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		11.355.617.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.466.667)	(261.900.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.999.558.459	1.989.142.459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.999.558.459	1.989.142.459
260	III. Tài sản dài hạn khác		20.481.722.688	20.463.275.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.481.722.688	20.463.275.924
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315.171.080.873	275.817.488.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.599.901.415	116.400.421.896
310	I. Nợ ngắn hạn		135.819.932.858	99.252.461.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71.895.369.214	43.517.813.692
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	620.799.811	1.042.550.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.421.532.204	33.540.881.644
314	4. Phải trả người lao động		3.764.251.138	2.671.582.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	979.497.404	985.100.317
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.919.770.605	5.035.909.544
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	7.597.932.161	8.589.905.323
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.597.452.411	2.339.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.023.327.910	1.529.717.910
330	II. Nợ dài hạn		13.779.968.557	17.147.960.557
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.000.000.000	3.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	10.779.968.557	14.147.960.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.571.179.458	159.417.066.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	165.571.179.458	159.417.066.697
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	30.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.575.059.458	4.420.946.697
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.559.546.697	4.267.455.042
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.015.512.761	153.491.655
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315.171.080.873	275.817.488.593

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	718.492.296.826	702.807.035.507
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.377.422.178	276.441.265
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	716.114.874.648	702.530.594.242
11	4. Giá vốn hàng bán	26	678.349.512.798	691.640.336.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.765.361.850	10.890.257.635
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	395.912.910	336.384.553
22	7. Chi phí tài chính	28	1.022.891.502	2.286.500.541
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.022.891.502	2.286.500.541
25	8. Chi phí bán hàng	29	27.459.570.463	18.573.236.457
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	1.850.530.408	3.613.608.803
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.828.282.387	(13.246.703.613)
31	11. Thu nhập khác	31	60.941.230	8.991.243.184
32	12. Chi phí khác	32	105.079.914	17.043.741
40	13. Lợi nhuận khác		(44.138.684)	8.974.199.443
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.784.143.703	(4.272.504.170)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	702.630.942	1.784.755.265
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.081.512.761</u>	<u>(6.057.259.435)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	<u>567</u>	<u>(485)</u>

Người lập biểu

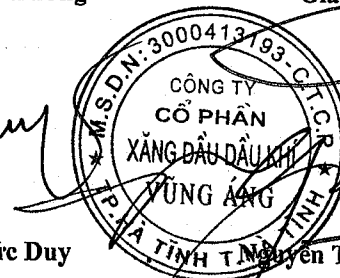
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.784.143.703	(4.272.504.170)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.560.421.972	1.314.217.246
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.196.471.390	7.776.260.525
03	- Các khoản dự phòng		2.621.252.411	331.750.929
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(280.193.331)	(9.080.294.749)
06	- Chi phí lãi vay		1.022.891.502	2.286.500.541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.344.565.675	(2.958.286.924)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.339.040.976)	16.535.785.704
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.971.379.674)	30.422.336.985
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.100.118.577	(53.718.233.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		285.216.018	594.612.591
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.033.353.641)	(2.272.281.374)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(432.755.614)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.433.790.000)	(2.186.911.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.952.335.979	(14.015.732.750)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.807.346.160)	(1.573.955.653)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.472.503	60.142.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.648.873.657)	(4.513.813.337)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		100.837.245.162	143.678.056.590
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.197.210.324)	(125.098.021.752)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.622.150)	(83.773.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.467.587.312)	18.496.261.038
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(164.124.990)	(33.285.049)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		295.420.146	338.090.624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	131.295.156	304.805.575

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

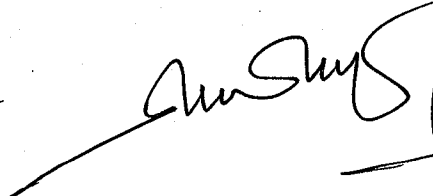
Người lập biểu

Kế toán trưởng

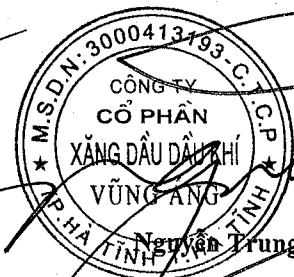
Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 179 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, giá bán xăng dầu trong nước có xu hướng tăng nhanh, cùng với việc chủ động nguồn cung xăng dầu dẫn đến trong lợi nhuận gộp của Công ty kỳ này tăng 26,8 tỷ đồng (tương đương mức tăng 3,46 lần) so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đang vượt tài sản ngắn hạn 9,6 tỷ đồng, trong đó số dư nợ phải trả chủ yếu là khoản công nợ 68,68 tỷ đồng với Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP là công ty mẹ của Công ty. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP là nhà cung cấp xăng, dầu chủ yếu, vẫn đang tiếp tục thực hiện hoạt động kinh doanh với Công ty và chấp nhận hạn mức công nợ của Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	8 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Từ ngày 01/01/2021, Công ty thay đổi phương pháp phân bổ và ghi nhận chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định. Theo đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí sửa chữa thực tế phát sinh vào Chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí trong vòng 3 năm kể từ khi phát sinh, mà hàng năm Công ty sẽ thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch sửa chữa được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt. Việc thay đổi phương pháp ghi nhận và phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm cho chi phí sửa chữa đã ghi nhận trong kỳ tăng 2,8 tỷ đồng so với phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh kỳ trước.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán xăng, dầu, đồng thời toàn bộ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.537.237	178.192.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.757.919	117.227.600
	131.295.156	295.420.146

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng có giá trị 5.452.624.446 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1 %/năm đến 7,4 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hường Thiện	3.268.048.039	-	3.289.588.179	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	8.391.075.150	-	215.556.260	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	2.546.392.210	-	3.500.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Hải	3.777.867.325	-	5.266.822.025	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	987.917.230	-	528.342.300	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	1.292.132.664	-	1.949.176.900	-
- Công ty TNHH Hồng Vân	1.291.287.760	-	862.531.460	-
- Công ty TNHH Vận tải Minh Phong Toppro	4.264.879.745	-	1.497.767.617	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam	2.201.686.700	(382.800.000)	1.276.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.268.221.965	-	28.762.554.659	-
	72.289.508.788	(382.800.000)	47.148.339.400	-

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	9.667.069.502	-	526.753.560	-
--	----------------------	----------	--------------------	----------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH xây dựng thương mại thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nam	1.112.316.977	-	1.112.316.977	-
- Võ Tiến Dũng	360.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	279.164.902	-	55.000.000	-
	1.751.481.879	-	1.167.316.977	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	136.000.000	-	391.460.000	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	1.102.130.230	-	1.111.543.422	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng về tiền bán hàng PVOIL Easy	86.904.390	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy	77.406.466	-	82.531.827	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL	707.546.620	-	322.626.900	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL	438.013.510	-	499.200.870	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy	25.532.760	-	31.065.800	-
- Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	240.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	25.178.678	-	5.241.478	-
- Dự thu lãi tiền gửi	149.595.965	-	129.803.693	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung	-	-	3.400.000.000	(1.020.000.000)
- Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI - CN Bắc Trung Bộ tiền bảo hiểm sửa chữa khắc phục sự cố	-	-	233.839.091	-
- Phải thu khác	397.996.999	-	305.659.384	-
	3.386.305.618	-	6.752.972.465	(1.020.000.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.471.159.050	-	1.071.131.740	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	2.201.686.700	1.818.886.700	1.276.000.000	1.276.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam	2.201.686.700	1.818.886.700	1.276.000.000	1.276.000.000
+ <i>Phải thu khác</i>	-	-	3.400.000.000	2.380.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung	-	-	3.400.000.000	2.380.000.000
	2.201.686.700	1.818.886.700	4.676.000.000	3.656.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	44.000.758.662	-	24.029.378.988	-
	44.000.758.662	-	24.029.378.988	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Trinh	478.274.353	467.858.353
- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	520.173.321
- Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận	905.178.058	905.178.058
- Công trình khác	95.932.727	95.932.727
	1.999.558.459	1.989.142.459

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	214.667.944.805	93.720.727.945	15.772.193.646	862.835.602	333.095.239	325.356.797.237
- Mua trong kỳ	-	2.463.715.200	-	54.000.000	-	2.517.715.200
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	944.132.000	-	-	-	-	944.132.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(591.617.294)	-	-	(591.617.294)
Số dư cuối kỳ	215.612.076.805	96.184.443.145	15.180.576.352	916.835.602	333.095.239	328.227.027.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.288.265.306	58.826.757.397	12.352.192.916	779.645.132	135.319.939	167.382.180.689
- Khấu hao trong kỳ	4.355.676.421	2.313.285.321	279.694.016	28.585.806	20.818.452	6.998.060.016
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(591.617.294)	-	-	(591.617.294)
Số dư cuối kỳ	99.643.941.727	61.140.042.718	12.040.269.638	808.230.938	156.138.391	173.788.623.411
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	119.379.679.499	34.893.970.548	3.420.000.730	83.190.470	197.775.300	157.974.616.548
Tại ngày cuối kỳ	115.968.135.078	35.044.400.427	3.140.306.714	108.604.664	176.956.848	154.438.403.732

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.800.137.842 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.365.524.142 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
- Mua trong kỳ	-	457.800.000	457.800.000
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	719.700.000	11.355.617.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	261.900.000	261.900.000
- Khấu hao trong kỳ	-	23.566.667	23.566.667
Số dư cuối kỳ	-	285.466.667	285.466.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	434.233.333	11.070.151.312

- Giá trị còn lại cuối của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.635.917.979 VND;
- (*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:
 - Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m² tại thôn Đồng Dưa, xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
 - Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m² (trong đó 717 m² đất ở và 92 m² đất trồng cây) tại xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
 - Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m² tại xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh;
 - Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m² (Trong đó 571 m² đất ở và 349 m² đất trồng cây) tại Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen	221.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh	30.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Già	100.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm	10.800.000	75.600.000
- Chi phí bảo hiểm	113.692.510	-
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Nằm	76.230.000	3.630.000
	551.904.328	1.030.411.818
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1)	8.808.960.000	8.903.680.000
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.548.369.317	3.594.056.475
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1)	1.936.309.515	1.970.747.064
- Chi phí sửa chữa lớn các cửa hàng xăng dầu (2)	2.297.193.601	3.114.898.276
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	310.680.288	486.043.301
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (3)	602.769.750	602.769.750
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu (4)	869.074.909	883.442.763
- Chi phí công cụ vật tư cho cầu cảng, bể chứa Tổng kho Vũng Áng	1.586.340.299	745.589.396
- Chi phí trả trước khác	522.025.009	162.048.898
	20.481.722.688	20.463.275.924

- (1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.
- (2) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận khi phát sinh sửa chữa lớn và phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi phát sinh. Từ năm 2021 Công ty thay đổi phương pháp ghi nhận và phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Chi tiết lại Thuyết minh số 2.16)
- (3) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.
- (4) Đây là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các Cửa hàng xăng dầu, trong đó, Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt của các cửa hàng xăng dầu còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	100.837.245.162	100.837.245.162	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	98.754.280.000	98.754.280.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	2.082.965.162	2.082.965.162	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.589.905.323	8.589.905.323	3.367.992.000	4.359.965.162	7.597.932.161	7.597.932.161
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	4.554.000.000	4.554.000.000	2.277.000.000	2.277.000.000	4.554.000.000	4.554.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	4.035.905.323	4.035.905.323	1.090.992.000	2.082.965.162	3.043.932.161	3.043.932.161
	8.589.905.323	8.589.905.323	104.205.237.162	105.197.210.324	7.597.932.161	7.597.932.161
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	22.737.865.880	22.737.865.880	-	4.359.965.162	18.377.900.718	18.377.900.718
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	17.258.507.557	17.258.507.557	-	2.277.000.000	14.981.507.557	14.981.507.557
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	5.479.358.323	5.479.358.323	-	2.082.965.162	3.396.393.161	3.396.393.161
	22.737.865.880	22.737.865.880	-	4.359.965.162	18.377.900.718	18.377.900.718
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.589.905.323)	(8.589.905.323)	(3.367.992.000)	(4.359.965.162)	(7.597.932.161)	(7.597.932.161)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.147.960.557	14.147.960.557			10.779.968.557	10.779.968.557

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2021
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh				VND	VND
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DAĐT/KHDN ngày 21/09/2017	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	(a) 623.686.023	969.686.023
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 02/10/2017	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình	Thả nổi có điều chỉnh	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	(a) 4.524.053.900	5.101.053.900
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DAĐT/KHDN ngày 29/06/2018	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	(b) 1.196.595.000	1.548.595.000
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAĐT/KHDN ngày 30/11/2018	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b) 2.262.291.667	2.602.291.667

	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức	
				đảm bảo	
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TD/H/KHDN ngày 12/11/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	VND 2.537.880.967
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TD/H/KHDN ngày 27/12/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khố 1 phố 6, phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	VND 2.825.000.000
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TD/H/KHDN ngày 27/12/2019	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)	VND 1.674.000.000

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2021
				VND	VND
(2) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.399.121115 ngày 12/11/2015	Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh và các Cửa hàng Xăng dầu mới	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu	(h) 3.396.393.161 738.143.161	5.479.358.323 1.606.306.323
Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016	Đầu tư Dự án Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Hà Tĩnh, Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc, Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân, Cửa hàng Xăng dầu số 21, 22, 23, 24, 25, 26	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu	(i) 739.945.000	1.109.937.000
Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày	Đầu tư dự án văn	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ	(k) 1.918.305.000	2.763.115.000
				18.377.900.718	22.737.865.880
				(8.589.905.323)	(7.597.932.161)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				9.787.995.395	15.139.933.719
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT/KHDN ngày 21/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DADT/KHDN ngày 29/06/2018 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DADT/KHDN ngày 30/11/2018 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB.431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng xăng dầu tại phường Hà Huy Tập theo HĐTC số 496/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo HĐTC số 499/19/TC/KHDN ký ngày 11/11/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập theo HĐTC số 398/19/TC/KHDN ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Thế chấp tài sản là Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 472/19/TC/KHDN ký ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.399.121115 ngày 12/11/2015, Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m² tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1; Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khí; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trữ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trữ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec

Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;

Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	68.684.214.980	68.684.214.980	42.347.917.364	42.347.917.364
- Phải trả các đối tượng khác	3.211.154.234	3.211.154.234	1.169.896.328	1.169.896.328
	71.895.369.214	71.895.369.214	43.517.813.692	43.517.813.692
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	71.081.216.707	71.081.216.707	42.350.962.694	42.350.962.694

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung	-	528.103.784
- Công ty TNHH MTV Chuyển phát nhanh Thuận Phong - CN Nha Trang	267.448.172	134.496.503
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Phát	4.231.480	181.707.800
- Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	160.154.160	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	188.965.999	198.242.090
	620.799.811	1.042.550.177

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.489.751.228	17.661.952.027	19.706.271.475	-	2.445.431.780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	702.630.942	-	-	702.630.942
- Thuế thu nhập cá nhân	-	61.098.862	98.163.660	83.115.306	-	76.147.216
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	318.856.570	319.022.375	165.805	-
- Các loại thuế khác	-	28.990.031.554	164.003.565.521	162.796.274.809	-	30.197.322.266
	-	33.540.881.644	182.785.168.720	182.904.683.965	165.805	33.421.532.204

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.094.925	24.557.064
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	647.000.000	401.000.000
- Chi phí thuê xe Mobile	315.086.503	315.086.503
- Chi phí phải trả khác	3.315.976	244.456.750
	979.497.404	985.100.317

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	878.359.664	-
- Kinh phí công đoàn	121.985.695	26.421.325
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.866.623.150	2.974.245.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.052.802.096	2.035.242.918
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Bình Thuận về tiền bán hàng PVOIL Easy</i>	1.052.054.010	470.134.940
<i>Các khoản phải trả chi dưỡng sức, trang phục, chi phí đi lại trong năm đã thông báo cho người lao động</i>	3.346.590.637	-
<i>Phải trả khác</i>	2.654.157.449	1.565.107.978
	10.919.770.605	5.035.909.544
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	2.699.022.427	1.512.190.878

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (1)	2.714.000.000	2.339.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định (2)	2.883.452.411	-
	5.597.452.411	2.339.000.000

(1) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

(2) Dự phòng sửa chữa lớn được Công ty trích lập theo Quyết định của Giám đốc Công ty phê duyệt kế hoạch thực hiện sửa chữa lớn trong năm 2021.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	124.996.120.000	29.316.539.536	11.657.290.422	165.969.949.958
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(6.057.259.435)	(6.057.259.435)
Phân phối lợi nhuận	-	683.460.464	(9.999.946.000)	(9.316.485.537)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	30.000.000.000	(4.465.915.014)	150.530.204.986
Số dư đầu kỳ này	124.996.120.000	30.000.000.000	4.420.946.697	159.417.066.697
Lãi trong kỳ này	-	-	7.081.512.761	7.081.512.761
Phân phối lợi nhuận	-	-	(861.400.000)	(861.400.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	30.000.000.000	10.575.059.458	165.571.179.458

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 377/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng	80.000.000
Trích Quỹ Phúc lợi	781.400.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,50%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	29.371.120.000	23,50%
Tổng cộng	124.996.120.000	100,00%	124.996.120.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	124.996.120.000	124.996.120.000
- Vốn góp cuối kỳ	124.996.120.000	124.996.120.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.974.245.300	2.559.104.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	6.249.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	6.249.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	107.622.150	83.773.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	107.622.150	83.773.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.866.623.150	8.725.136.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng theo từng năm.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê đất là: 81.774 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm và trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Danh sách chi tiết các lô đất như sau:

Địa chỉ các lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Hình thức sử dụng
Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	3.085	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Khối 8, Phường Đâu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2.638	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	2.000	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Thuận Lộc, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.643	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	1.759	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60.000	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Tổ dân phố Tân Phong, phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	1.048	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Mai Phụ, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	2.050	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.377	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	1.800	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.436	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Xuân An, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	938	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
- Xăng RON92	Lít (V15)	3.118.726	41.746.716.716	3.597.430	55.980.682.216
- Xăng E5 RON92-II	Lít (V15)	2.736.405	27.780.514.905	3.320.702	43.960.159.579
- Xăng RON95-III	Lít (V15)	2.829.320	34.149.890.435	1.934.131	27.708.484.663
- Dầu DO 0,05S-II	Lít (V15)	4.486.793	35.788.238.628	8.155.166	115.999.466.146
- Nguyên vật liệu - E100	Lít (V15)	139.656	2.226.526.893	-	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	703.285.699.870	685.602.372.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.206.596.956	17.204.662.889
	718.492.296.826	702.807.035.507
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	29.900.401.019	51.799.853.929

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.377.422.178	276.441.265
	2.377.422.178	276.441.265

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	107.622.150	83.773.800
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	700.908.277.692	685.325.931.353
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.206.596.956	17.204.662.889
	716.114.874.648	702.530.594.242

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	667.135.856.363	683.356.769.346
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.213.656.435	7.951.816.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	331.750.929
	678.349.512.798	691.640.336.607
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	659.132.369.556	568.853.558.536

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.264.775	156.518.425
Chiết khấu thanh toán được hưởng	217.648.135	179.866.128
	395.912.910	336.384.553
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	217.648.135	179.866.128

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.022.891.502	2.286.500.541
	1.022.891.502	2.286.500.541

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.267.169.470	4.662.922.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.304.621.533	3.067.393.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.981.852.486	5.444.622.412
Chi phí khác bằng tiền	7.905.926.974	5.398.298.197
	27.459.570.463	18.573.236.457

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.895.162.237	1.569.989.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.624.019	266.829.867
Hoàn nhập dự phòng	(637.200.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.672.057	1.323.103.169
Chi phí khác bằng tiền	92.272.095	453.686.297
	1.850.530.408	3.613.608.803

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (20.000 m ²) tại Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/2019/DKVA-HCCNMT/HĐCN	-	8.923.776.324
Thu nhập khác	60.941.230	67.466.860
	60.941.230	8.991.243.184

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế	97.659.550	13.689.741
Chi phí khác	7.420.364	3.354.000
	105.079.914	17.043.741

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.824.864.721	(10.423.147.281)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.824.864.721	(10.423.147.281)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)	291.243.236	-

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.959.278.982	(2.838.931.787)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	97.659.550	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.056.938.532	(2.838.931.787)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	411.387.706	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	8.923.776.324
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	8.923.776.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.784.755.265
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	702.630.942	1.784.755.265
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	326.259.634
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(432.755.614)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	702.630.942	1.678.259.285

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.081.512.761	(6.057.259.435)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.081.512.761	(6.057.259.435)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	567	(485)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.162.331.707	7.965.075.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.245.552	7.601.415.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.306.524.543	10.270.898.468
Chi phí khác bằng tiền	7.360.999.069	7.405.494.774
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	29.310.100.871	33.242.884.663

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.295.156	-	295.420.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.675.814.406	(382.800.000)	53.901.311.865	(1.020.000.000)
Các khoản cho vay	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
	81.259.734.008	(382.800.000)	59.547.427.901	(1.020.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	18.377.900.718	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	85.815.139.819	51.553.723.236
Chi phí phải trả	979.497.404	985.100.317
	105.172.537.941	75.276.689.433

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.295.156	-	-	131.295.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.293.014.406	-	-	75.293.014.406
Các khoản cho vay	5.452.624.446	-	-	5.452.624.446
	80.876.934.008	-	-	80.876.934.008
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.420.146	-	-	295.420.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.881.311.865	-	-	52.881.311.865
Các khoản cho vay	5.350.695.890	-	-	5.350.695.890
	58.527.427.901	-	-	58.527.427.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	7.597.932.161	10.779.968.557	-	18.377.900.718
Phải trả người bán, phải trả khác	82.815.139.819	3.000.000.000	-	85.815.139.819
Chi phí phải trả	979.497.404	-	-	979.497.404
	91.392.569.384	13.779.968.557	-	105.172.537.941
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	8.589.905.323	14.147.960.557	-	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	48.553.723.236	3.000.000.000	-	51.553.723.236
Chi phí phải trả	985.100.317	-	-	985.100.317
	58.128.728.876	17.147.960.557	-	75.276.689.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	100.837.245.162	143.678.056.590
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	105.197.210.324	125.098.021.752

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.900.401.019	51.799.853.929
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.935.390.932	6.986.307.438
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	343.639.225	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	166.581.752	140.790.982
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	1.770.125	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	951.255.155	504.998.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	97.292.411	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	229.715.240	130.003.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	45.396.274	4.811.928.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	251.592	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	154.579.181	46.590.984
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	21.226.809.398	37.218.280.324
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	666.474.653	717.226.511
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	110.743.401
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	29.110.330	4.377.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	27.622.363	3.535.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	2.501.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	21.197.319	8.785.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	3.232.978	375.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	38.182	1.113.409.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	43.909	-

Mua hàng		659.132.369.556	568.853.558.536
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	616.196.472
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	4.459.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	12.354.433	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.830.598.496	17.897.944.364
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	2.603.876.165	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	25.515.389.092	6.004.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	2.327.182	576.136
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	602.122.685.879	543.401.473.618
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	21.036.451.451	2.420.530.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	5.119.313	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	3.567.545	4.504.412.093
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	-	1.962.625

Doanh thu tài chính		217.648.135	179.866.128
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	217.648.135	179.866.128

Thu nhập khác từ hàng khuyến mãi không phải thanh toán		10.229.400	67.466.860
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	10.229.400	67.466.860

Chia cổ tức		-	4.156.250.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	3.531.250.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	-	625.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		9.667.069.502	526.753.560
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	99.478.913	1.493.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	40.243.520	10.888.793
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	61.377.894	30.281.585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	9.144.771	17.467.141
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	8.391.075.150	215.556.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	346.885.010	131.188.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	278.825.846	106.392.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	9.793.328	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	52.241.921	13.485.098
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	378.003.149	-

Phải thu khác ngắn hạn		1.471.159.050	1.071.131.740
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	262.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	4.246.320	6.974.570
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	130.795.210	126.986.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	1.741.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	86.904.390	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	438.013.510	499.200.870
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	707.546.520	322.626.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	25.532.760	31.065.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	670.950	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	77.449.390	82.535.150
Phải trả cho người bán		71.081.216.707	42.350.962.694
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	68.684.214.980	42.347.606.038
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	-	354.929
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	2.394.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	3.001.727	3.001.727
Phải trả khác		2.699.022.427	1.512.190.878
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	5.285.974
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	9.121.800	50.032.261
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	424.635.830	205.662.767
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	34.911.300	8.576.840
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	-	46.536.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	83.579.020	27.312.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	54.989.875	17.634.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	482.005.700	127.407.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	423.967.180	344.991.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	17.158.160	44.970.020
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	1.052.054.010	470.134.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	-	2.863.162
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	8.290.770	114.116.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	101.055.702	44.271.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	2.394.100	2.394.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	4.858.980	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2021	2020	
	VND	VND	
Thu nhập và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Đinh Hồng Long	Chủ tịch HĐQT	177.422.951	213.046.998
- Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-	-
- Phan Duy Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021)	20.000.000	30.000.000
- Vương Dũng Hoàng	Thành viên HĐQT	15.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2021)	15.000.000	-
		227.422.951	273.046.998

Thu nhập và thù lao Trưởng Ban kiểm soát

- Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát	128.489.318	127.030.819
		128.489.318	127.030.819


Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc	212.941.701	210.631.726
- Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc	152.836.366	151.083.773
- Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc	141.596.635	140.134.462
- Bùi Đức Duy	Kế toán trưởng	128.489.318	121.629.819
		635.864.020	623.479.780

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

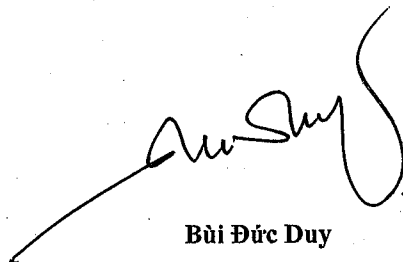
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên